

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Tuyên
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 03 tháng 9 năm 2025
	Chức danh	TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Ma Ngọc Tuấn
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 03 tháng 9 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
11 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên
Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án
Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	TỔNG CỘNG	7,617	1,561	6,056	84	1	7,532	6,814	5,569	5,503	66	1,240	5	664	52	-	2	1,963	81.73%
I	Phòng Nghiệp vụ	636	108	528	3	-	633	594	524	520	4	70	-	36	3	-	-	109	88.22%
1	Nguyễn Tuyên	4	-	4	-	-	4	4	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Nguyễn Thị Thu Huyền	9	4	5	-	-	9	7	6	6	-	1	-	2	-	-	-	3	85.71%
3	Phan Thị Mai Thảo	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
4	Trần Quang Hưng	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
5	Bùi Văn Sơn	18	1	17	-	-	18	18	18	18	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
6	Nguyễn Mạnh Hùng	9	-	9	-	-	9	9	9	9	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
7	Đặng Ngọc Thanh	25	-	25	-	-	25	25	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
8	Phạm Thị Linh Diệp	79	1	78	-	-	79	79	75	75	-	4	-	-	-	-	-	4	94.94%
9	Vũ Hồng Quân	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
10	Lâm Văn Chiến	65	8	57	-	-	65	56	53	53	-	3	-	7	2	-	-	12	94.64%
11	Nguyễn Hoàng Minh	8	-	8	-	-	8	8	7	7	-	1	-	-	-	-	-	1	87.50%
12	Nguyễn Công Chàng	41	10	31	2	-	39	34	29	28	1	5	-	5	-	-	-	10	85.29%
13	Nguyễn Đức Thuận	7	-	7	-	-	7	7	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
14	Nguyễn Hữu Sáng	26	3	23	-	-	26	26	24	24	-	2	-	-	-	-	-	2	92.31%
15	Nguyễn Thị Huệ	29	2	27	-	-	29	28	23	22	1	5	-	1	-	-	-	6	82.14%
16	Lâm Văn Trọng	37	7	30	1	-	36	33	26	26	-	7	-	3	-	-	-	10	78.79%
17	Nguyễn Thị Thanh Nga	21	-	21	-	-	21	21	16	16	-	5	-	-	-	-	-	5	76.19%
18	Đào Đức Hải	84	19	65	-	-	84	80	55	55	-	25	-	4	-	-	-	29	68.75%

19	Đỗ Thị Hồng Huệ	65	27	38	-	-	65	63	62	62	-	1	-	1	1	-	-	3	98.41%
20	Trần Thị Hồng Liên	101	26	75	-	-	101	88	77	75	2	11	-	13	-	-	-	24	87.50%
H	Các Phòng THADS Khu vực	6,981	1,453	5,528	81	1	6,899	6,220	5,045	4,983	62	1,170	5	628	49	-	2	1,854	81.11%
1	Phòng THADS Khu vực 1	2,814	682	2,132	18	1	2,795	2,491	1,990	1,973	17	501	-	274	30	-	-	805	79.89%
1.1	Ứng Anh Tuấn	48	15	33	-	-	48	36	36	34	2	-	-	10	2	-	-	12	100.00%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	180	24	156	-	-	180	175	170	169	1	5	-	5	-	-	-	10	97.14%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	219	59	160	-	-	219	196	157	157	-	39	-	23	-	-	-	62	80.10%
1.4	Đỗ Quý Cường	315	87	228	1	-	314	271	205	202	3	66	-	41	2	-	-	109	75.65%
1.5	Hà Ích Đạt	322	99	223	3	-	319	261	180	177	3	81	-	53	5	-	-	139	68.97%
1.6	Triệu Thu Hằng	421	94	327	9	-	412	359	301	299	2	58	-	53	-	-	-	111	83.84%
1.7	Trần Hữu Cường	151	26	125	1	-	150	139	107	106	1	32	-	7	4	-	-	43	76.98%
1.8	Nông Văn Thắng	279	72	207	1	-	278	256	202	201	1	54	-	22	-	-	-	76	78.91%
1.9	Nguyễn Quốc Tuấn	216	62	154	-	1	215	190	148	148	-	42	-	18	7	-	-	67	77.89%
1.10	Hoàng Phương Hoa	319	67	252	1	-	318	292	229	228	1	63	-	24	2	-	-	89	78.42%
1.11	Hồ Kim Anh	344	77	267	2	-	342	316	255	252	3	61	-	18	8	-	-	87	80.70%
2	Phòng THADS Khu vực 2	1,450	251	1,199	9	-	1,441	1,347	1,147	1,118	29	199	1	81	13	-	-	294	85.15%
2.1	Trương Thành Thủy	12	-	12	-	-	12	12	12	12	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2.2	Đỗ Minh Hạnh	209	29	180	-	-	209	202	178	175	3	24	-	7	-	-	-	31	88.12%
2.3	Nguyễn Quang Huy	233	38	195	1	-	232	218	172	169	3	46	-	14	-	-	-	60	78.90%
2.4	Trần Quang Quân	535	91	444	3	-	532	492	424	418	6	68	-	29	11	-	-	108	86.18%
2.5	Lương Hồ Điệp	299	63	236	3	-	296	274	231	221	10	42	1	20	2	-	-	65	84.31%
2.6	Trương Lý Anh Sơn	162	30	132	2	-	160	149	130	123	7	19	-	11	-	-	-	30	87.25%
3	Phòng THADS Khu vực 3	294	63	231	5	-	289	254	214	211	3	40	-	35	-	-	-	75	84.25%
3.1	Hà Duy Hiền	92	17	75	2	-	90	83	74	73	1	9	-	7	-	-	-	16	89.16%
3.2	Nguyễn Văn Mỹ	88	29	59	2	-	86	69	53	53	-	16	-	17	-	-	-	33	76.81%
3.3	Phạm Đức Thắng	114	17	97	1	-	113	102	87	85	2	15	-	11	-	-	-	26	85.29%
4	Phòng THADS Khu vực 4	1,111	189	922	30	-	1,081	978	786	780	6	191	1	102	1	-	-	295	80.37%
4.1	Đào Xuân Hữu	217	27	190	19	-	198	190	151	148	3	39	-	8	-	-	-	47	79.47%
4.2	Nguyễn Xuân Thuý	242	35	207	3	-	239	227	176	174	2	50	1	11	1	-	-	63	77.53%
4.3	Đỗ Thị Minh Huệ	225	39	186	1	-	224	197	162	162	-	35	-	27	-	-	-	62	82.23%

4.4	Nguyễn Hải Ninh	173	37	136	3	-	170	152	116	115	1	36	-	18	-	-	-	54	76.32%
4.5	Hà Anh Tú	254	51	203	4	-	250	212	181	181	-	31	-	38	-	-	-	69	85.38%
5	Phòng THADS Khu vực 5	635	123	512	3	-	632	570	447	447	-	123	-	56	4	-	2	185	78.42%
5.1	Lê Quang Trọng	102	7	95	-		102	102	92	92	-	10	-	-	-	-	-	10	90.20%
5.2	Ngô Văn Quyển	122	36	86	-		122	108	82	82	-	26	-	9	4	-	1	40	75.93%
5.3	Lâm Ngọc Toàn	101	9	92	1		100	91	66	66	-	25	-	9	-	-	-	34	72.53%
5.4	Kim Tiến Quyết	156	47	109	1		155	130	94	94	-	36	-	24	-	-	1	61	72.31%
5.5	Đào Thanh Tuấn	88	24	64	1		87	73	47	47	-	26	-	14	-	-	-	40	64.38%
5.6	Nguyễn Đức Tiến	66		66			66	66	66	66	-		-		-	-		-	100.00%
6	Phòng THADS Khu vực 6	190	60	130	8	-	182	148	110	106	4	35	3	33	1	-	-	72	74.32%
6.1	Hồ Hữu Thành	56	18	38	5		51	43	36	32	4	7	-	7	1	-	-	15	83.72%
6.2	Kim Đức Mưu	69	36	33	1		68	43	22	22		18	3	25			-	46	51.16%
6.3	Nguyễn Huy Bình	36	5	31	1		35	34	24	24		10		1				11	70.59%
6.4	Sin Đức Kim	12	-	12	-		12	12	12	12		-		-				-	100.00%
6.5	Trần Hùng Hà	17	1	16	1		16	16	16	16		-	-	-				-	100.00%
7	Phòng THADS Khu vực 7	203	25	178	5	-	198	188	154	153	1	34	-	10	-	-	-	44	81.91%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	54	2	52			54	54	50	50		4						4	92.59%
7.2	Trần Hải	52	12	40			52	45	27	27		18		7				25	60.00%
7.3	Lương Ngọc Tú	20		20			20	20	19	19		1						1	95.00%
7.4	Nguyễn Quốc Quân	32	6	26	2		30	30	23	23		7		-				7	76.67%
7.5	Đoàn Thị Ngát	45	5	40	3		42	39	35	34	1	4		3				7	89.74%
8	Phòng THADS Khu vực 8	284	60	224	3	-	281	244	197	195	2	47	-	37	-	-	-	84	80.74%
8.1	Phan Văn Hà	21		21			21	21	20	20		1						1	95.24%
8.2	Lương Văn Quang	48	11	37	1		47	42	29	29	-	13		5				18	69.05%
8.3	Đinh Thế Hào	52	24	28	-	-	52	38	28	28	-	10	-	14	-	-	-	24	73.68%
8.4	Kim Sơn Trúc	37	2	35			37	37	33	33	-	4		-				4	89.19%
8.5	Lương Thị Thanh Bình	28	9	19			28	23	14	14		9		5				14	60.87%
8.6	Bùi Duy Khánh	29	8	21	-	-	29	22	20	20	-	2	-	7	-	-	-	9	90.91%
8.7	Tổng Thị Ngọc Nga	41	6	35	1		40	34	30	30		4		6				10	88.24%
8.8	Lệnh Thế Tuấn	28	-	28	1	-	27	27	23	21	2	4	-	-	-	-	-	4	85.19%

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
11 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh
Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi
...
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	TỔNG CỘNG	933,686,902	478,820,365	454,866,537	39,290,397	7,914	894,388,591	736,107,425	213,997,479	191,101,460	22,649,959	246,060	510,498,427	11,611,519	135,424,736	22,836,379	-	20,051	680,391,112	29.07%
	Phòng Nghiệp vụ	93,494,612	16,454,807	77,039,805	16,142,745	-	77,351,867	66,644,045	31,608,853	27,751,969	3,713,071	143,813	35,035,192	-	9,405,523	1,302,299	-	-	45,743,014	47.43%
1	Nguyễn Tuyền	8,700	-	8,700	-	-	8,700	8,700	8,700	8,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Nguyễn Thị Thu Huyền	466,921	354,330	112,591	-	-	466,921	205,541	200,541	200,541	-	-	5,000	-	261,380	-	-	-	266,380	97.57%
3	Phan Thị Mai Thảo	14,198	-	14,198	-	-	14,198	14,198	14,198	14,198	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
4	Trần Quang Hưng	4,198	-	4,198	-	-	4,198	4,198	4,198	4,198	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
5	Bùi Văn Sơn	529,451	8,750	520,701	-	-	529,451	529,451	529,451	529,451	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
6	Nguyễn Mạnh Hùng	367,593	8,000	359,593	-	-	367,593	367,593	367,593	367,593	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
7	Đặng Ngọc Thanh	541,943	-	541,943	-	-	541,943	541,943	541,943	541,943	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
8	Phạm Thị Linh Diệp	5,951,510	6,644	5,944,866	2,632,063	-	3,319,447	3,319,447	3,238,392	2,727,880	505,400	5,112	81,055	-	-	-	-	-	81,055	97.56%
9	Vũ Hồng Quân	4,429	-	4,429	-	-	4,429	4,429	4,429	4,429	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
10	Lâm Văn Chiến	2,195,561	1,397,663	797,898	-	-	2,195,561	481,908	435,333	435,333	-	-	46,575	-	910,086	803,567	-	-	1,760,228	90.34%
11	Nguyễn Hoàng Minh	923,071	-	923,071	-	-	923,071	923,071	80,490	80,490	-	-	842,581	-	-	-	-	-	842,581	8.72%
12	Nguyễn Công Cháng	7,029,884	3,696,222	3,333,662	887,817	-	6,142,067	3,537,547	2,663,474	2,653,149	7,600	2,725	874,073	-	2,604,520	-	-	-	3,478,593	75.29%
13	Nguyễn Đức Thuận	247,796	13,372	234,424	-	-	247,796	247,796	247,796	244,296	-	3,500	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
14	Nguyễn Hữu Sáng	5,370,163	35,463	5,334,700	48,350	-	5,321,813	5,321,813	344,013	344,013	-	-	4,977,800	-	-	-	-	-	4,977,800	6.46%
15	Nguyễn Thị Huệ	9,765,986	20,800	9,745,186	14,390	-	9,751,596	9,703,646	3,234,930	3,233,030	1,900	-	6,468,716	-	47,950	-	-	-	6,516,666	33.34%
16	Lâm Văn Trọng	9,187,510	226,635	8,960,875	145,278	-	9,042,232	8,882,512	3,541,938	3,541,938	-	-	5,340,574	-	159,720	-	-	-	5,500,294	39.88%
17	Nguyễn Thị Thanh Nga	10,060,938	-	10,060,938	-	-	10,060,938	10,060,938	1,614,756	1,614,756	-	-	8,446,182	-	-	-	-	-	8,446,182	16.05%
18	Đào Đức Hải	20,840,334	3,156,477	17,683,857	11,648,816	-	9,191,518	8,950,219	3,677,927	3,636,274	8,479	33,174	5,272,292	-	241,299	-	-	-	5,513,591	41.09%
19	Đỗ Thị Hồng Huệ	8,480,428	4,445,104	4,035,324	717,975	-	7,762,453	6,988,370	6,980,996	5,999,273	931,723	50,000	7,374	-	275,351	498,732	-	-	781,457	99.89%
20	Trần Thị Hồng Liên	11,503,998	3,085,347	8,418,651	48,056	-	11,455,942	6,550,725	3,877,755	1,570,484	2,257,969	49,302	2,672,970	-	4,905,217	-	-	-	7,578,187	59.20%
II	Các Phòng THADS Khu vực	840,192,290	462,365,558	377,826,732	23,147,652	7,914	817,036,724	669,463,380	182,388,626	163,349,491	18,936,888	102,247	475,463,235	11,611,519	126,019,213	21,534,080	-	20,051	634,648,098	27.24%
I	Phòng THADS Khu vực 1	237,728,558	99,517,326	138,211,232	4,189,772	7,914	233,530,872	169,963,648	101,907,995	88,679,923	13,181,958	46,114	68,055,653	-	50,827,629	12,739,595	-	-	131,622,877	59.96%
1.1	Ứng Anh Tuấn	870,046	817,910	52,136	-	-	870,046	68,977	68,977	65,683	650	2,644	-	-	765,569	35,500	-	-	801,069	100.00%

1.2	Nguyễn Thanh Bình	2,778,632	869,980	1,908,652	-	-	2,778,632	2,629,238	2,562,282	2,509,885	29,815	22,582	66,956	-	149,394	-	-	-	216,350	97.45%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	20,846,375	11,197,724	9,648,651	1,545,328	-	19,301,047	14,567,841	8,744,287	7,087,439	1,656,848	-	5,823,554	-	4,733,206	-	-	-	10,556,760	60.02%
1.4	Đỗ Quý Cường	94,863,294	24,510,223	70,353,071	80,900	-	94,782,394	69,524,716	49,188,368	41,775,220	7,405,227	7,921	20,336,348	-	16,794,646	8,463,032	-	-	45,594,026	70.75%
1.5	Hà Ích Đạt	31,566,853	16,400,245	15,166,608	2,072,149	-	29,494,704	18,869,057	11,427,242	11,118,353	308,889	-	7,441,815	-	10,396,297	229,350	-	-	18,067,462	60.56%
1.6	Triệu Thu Hằng	12,741,810	7,485,418	5,256,392	285,977	-	12,455,833	5,851,591	2,007,943	1,889,242	115,857	2,844	3,843,648	-	6,604,242	-	-	-	10,447,890	34.31%
1.7	Trần Hữu Cường	12,918,842	5,123,996	7,794,846	16,000	-	12,902,842	8,177,092	4,661,561	2,495,489	2,166,072	-	3,515,531	-	4,339,649	386,101	-	-	8,241,281	57.01%
1.8	Nông Văn Thắng	6,760,444	4,141,343	2,619,101	56,329	-	6,704,115	5,915,102	1,155,683	1,134,960	13,700	7,023	4,759,419	-	789,013	-	-	-	5,548,432	19.54%
1.9	Nguyễn Quốc Tuấn	11,340,693	6,688,157	4,652,536	2,039	7,914	11,330,740	8,014,725	2,746,211	2,738,461	7,750	-	5,268,514	-	712,840	2,603,175	-	-	8,584,529	34.26%
1.10	Hoàng Phương Hoa	22,446,666	11,754,323	10,692,343	18,850	-	22,427,816	19,777,747	10,900,193	9,969,093	931,100	-	8,877,554	-	2,524,526	125,543	-	-	11,527,623	55.11%
1.11	Hồ Kim Anh	20,594,903	10,528,007	10,066,896	112,200	-	20,482,703	16,567,562	8,445,248	7,896,098	546,050	3,100	8,122,314	-	3,018,247	896,894	-	-	12,037,455	50.97%
2	Phòng THADS Khu vực 2	40,729,936	20,978,871	19,751,065	745,477	-	39,984,459	29,196,736	15,061,378	11,696,045	3,360,583	4,750	13,867,358	268,000	5,721,100	5,066,623	-	-	24,923,081	51.59%
1.1	Trương Thành Thủy	3,600	-	3,600	-	-	3,600	3,600	3,600	3,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
1.2	Đỗ Minh Hạnh	6,106,223	1,025,409	5,080,814	20,400	-	6,085,823	5,837,600	2,332,632	2,105,629	227,003	-	3,504,968	-	248,223	-	-	-	3,753,191	39.96%
1.3	Nguyễn Quang Huy	7,032,888	2,605,222	4,427,666	36,000	-	6,996,888	5,992,471	2,490,387	2,329,671	155,966	4,750	3,502,084	-	1,004,417	-	-	-	4,506,501	41.56%
1.4	Trần Quang Quân	16,337,006	11,466,720	4,870,286	85,594		16,251,412	9,472,059	5,808,031	3,905,057	1,902,974		3,664,028		2,115,555	4,663,798			10,443,381	61.32%
1.1	Lương Hồ Diệp	6,832,551	3,526,224	3,306,327	378,259		6,454,292	4,136,967	2,033,140	1,837,533	195,607		1,835,827	268,000	1,914,500	402,825			4,421,152	49.15%
1.2	Trương Lý Anh Sơn	4,417,668	2,355,296	2,062,372	225,224	0	4,192,444	3,754,039	2,393,588	1,514,555	879,033	0	1,360,451	0	438,405	0	0	0	1,798,856	63.76%
3	Phòng THADS Khu vực 3	9,832,179	4,448,719	5,383,460	282,137	-	9,550,042	7,449,563	5,710,090	4,402,000	1,296,634	11,456	1,739,473	-	2,100,479	-	-	-	3,839,952	76.65%
1.1	Hà Duy Hiền	4,428,848	1,625,556	2,803,292	157,637	-	4,271,211	3,848,267	3,734,254	2,939,449	792,305	2,500	114,013	-	422,944	-	-	-	536,957	97.04%
1.2	Nguyễn Văn Mỹ	2,343,778	1,635,008	708,770	64,500	-	2,279,278	1,259,573	415,878	405,979	9,899	-	843,695	-	1,019,705	-	-	-	1,863,400	33.02%
1.3	Phạm Đức Thắng	3,059,553	1,188,155	1,871,398	60,000	-	2,999,553	2,341,723	1,559,958	1,056,572	494,430	8,956	781,765	-	657,830	-	-	-	1,439,595	66.62%
4	Phòng THADS Khu vực 4	397,164,146	262,333,141	134,831,005	11,529,659	-	385,634,487	360,090,960	27,733,127	27,258,273	439,254	35,600	331,867,833	490,000	24,943,527	600,000	-	-	357,901,360	7.70%
1.1	Đào Xuân Hữu	285,052,337	239,748,887	45,303,450	11,034,302	-	274,018,035	261,424,052	18,375,816	18,222,816	117,400	35,600	243,048,236	-	12,593,983	-	-	-	255,642,219	7.03%
1.2	Nguyễn Xuân Thủy	19,718,419	10,159,370	9,559,049	190,218	-	19,528,201	15,894,279	4,745,345	4,685,841	59,504	-	10,658,934	490,000	3,033,922	600,000	-	-	14,782,856	29.86%
1.3	Đỗ Thị Minh Huệ	70,715,522	4,370,096	66,345,426	300	-	70,715,222	67,260,821	1,109,947	1,109,947	-	-	66,150,874	-	3,454,401	-	-	-	69,605,275	1.65%
1.4	Nguyễn Hải Ninh	9,381,451	5,636,757	3,744,694	156,689	-	9,224,762	5,549,814	1,949,146	1,686,796	262,350	-	3,600,668	-	3,674,948	-	-	-	7,275,616	35.12%
1.5	Hà Anh Tú	12,296,417	2,418,031	9,878,386	148,150	-	12,148,267	9,961,994	1,552,873	1,552,873	-	-	8,409,121	-	2,186,273	-	-	-	10,595,394	15.59%
5	Phòng THADS Khu vực 5	59,049,368	12,856,839	46,192,529	1,030,684	-	58,018,684	47,876,379	13,306,625	12,848,476	453,822	4,327	34,569,754	-	6,994,393	3,127,861	-	20,051	44,712,059	27.79%
3.1	Lê Quang Trọng	25,765,862	800,212	24,965,650	10,000		25,755,862	25,715,862	2,465,476	2,013,340	452,136	-	23,250,386	-	40,000	-	-	-	23,290,386	9.59%
3.2	Ngô Văn Quyền	16,868,344	3,898,046	12,970,298	853,884		16,014,460	11,132,433	8,652,429	8,646,416	1,686	4,327	2,480,004	-	1,754,165	3,127,861	-	1	7,362,031	77.72%
3.3	Lâm Ngọc Toàn	5,702,765	1,750,486	3,952,279	18,400		5,684,365	3,988,212	458,186	458,186	-	-	3,530,026	-	1,696,153	-	-	-	5,226,179	11.49%
3.4	Kim Tiến Quyết	7,968,720	4,960,187	3,008,533	28,200		7,940,520	5,440,306	1,351,904	1,351,904	-	-	4,088,402	-	2,480,164	-	-	20,050	6,588,616	24.85%
3.5	Đào Thanh Tuấn	2,723,877	1,447,908	1,275,969	120,200		2,603,677	1,579,766	358,830	358,830	-	-	1,220,936	-	1,023,911	-	-	-	2,244,847	22.71%
3.6	Nguyễn Đức Tiến	19,800		19,800			19,800	19,800	19,800	19,800	-	-	-	-		-	-		-	100.00%

6	Phòng THADS Khu vực 6	53,258,612	45,836,322	7,422,290	4,165,993	-	49,092,619	25,098,706	7,880,299	7,755,802	124,497	-	6,364,888	10,853,519	23,993,912	1	-	-	41,212,320	31.40%
5.1	Hồ Hữu Thành	3,174,534	2,081,986	1,092,548	41,720		3,132,814	1,236,722	664,174	552,862	111,312	-	572,548	-	1,896,091	1	-	-	2,468,640	53.70%
5.2	Kim Đức Mưu	38,617,140	36,916,850	1,700,290	15,000		38,602,140	16,731,178	982,783	982,783	-	-	4,894,876	10,853,519	21,870,962			-	37,619,357	5.87%
5.3	Nguyễn Huy Bình	4,391,946	3,517,289	874,657	742,927		3,649,019	3,422,160	2,524,696	2,511,511	13,185	-	897,464	-	226,859	-	-	-	1,124,323	73.77%
5.4	Sin Đức Kim	176,156	-	176,156	-		176,156	176,156	176,156	176,156	-	-	-		-				-	100.00%
5.5	Trần Hùng Hà	6,898,836	3,320,197	3,578,639	3,366,346		3,532,490	3,532,490	3,532,490	3,532,490	-	-	-		-				-	100.00%
7	Phòng THADS Khu vực 7	8,523,647	2,936,485	5,587,162	157,141	-	8,366,506	7,750,688	2,669,984	2,665,784	4,200	-	5,080,704	-	615,818	-	-	-	5,696,522	34.45%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	2,443,855	1,731,321	712,534			2,443,855	2,443,855	711,496	711,496	-	-	1,732,359	-	-				1,732,359	29.11%
7.2	Trần Hải	3,763,695	660,570	3,103,125			3,763,695	3,455,053	225,044	225,044	-	-	3,230,009	-	308,642				3,538,651	6.51%
7.3	Lương Ngọc Tú	84,914		84,914			84,914	84,914	83,414	83,414			1,500						1,500	98.23%
7.4	Nguyễn Quốc Quân	1,120,530	251,342	869,188	115,434		1,005,096	1,005,096	908,662	908,662			96,434						96,434	90.41%
7.5	Đoàn Thị Ngát	1,110,653	293,252	817,401	41,707		1,068,946	761,770	741,368	737,168	4,200		20,402		307,176				327,578	97.32%
8	Phòng THADS Khu vực 8	33,905,844	13,457,855	20,447,989	1,046,789	-	32,859,055	22,036,700	8,119,128	8,043,188	75,940	-	13,917,572	-	10,822,355	-	-	-	24,739,927	36.84%
8.1	Phan Văn Hà	258,327		258,327			258,327	258,327	256,327	256,327			2,000						2,000	99.23%
8.2	Lương Văn Quang	6,508,658	3,856,495	2,652,163	50,000		6,458,658	5,220,127	1,326,932	1,326,932	-		3,893,195		1,238,531				5,131,726	25.42%
8.3	Đinh Thế Hào	3,383,260	2,966,654	416,606	-	-	3,383,260	2,444,756	152,521	152,521	-	-	2,292,235	-	938,504	-	-	-	3,230,739	6.24%
8.4	Kim Sơn Trúc	286,355	85,524	200,831			286,355	286,355	195,531	195,531	-		90,824		-				90,824	68.28%
8.5	Lương Thị Thanh Bình	4,381,086	1,955,428	2,425,658			4,381,086	4,018,306	2,326,755	2,326,755			1,691,551		362,780				2,054,331	57.90%
8.6	Bùi Duy Khánh	7,585,487	193,556	7,391,931	-	-	7,585,487	227,029	219,229	219,229	-	-	7,800	-	7,358,458	-	-	-	7,366,258	96.56%
8.7	Tổng Thị Ngọc Nga	7,811,710	4,400,198	3,411,512	996,489		6,815,221	5,891,139	3,392,459	3,392,459			2,498,680		924,082				3,422,762	57.59%
8.8	Lệnh Thế Tuấn	3,690,961	-	3,690,961	300	-	3,690,661	3,690,661	249,374	173,434	75,940	-	3,441,287	-	-	-	-	-	3,441,287	6.76%

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỞ THEO DÕI RIÊNG

11 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham những, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham những, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	TỔNG CỘNG	1,038	43	-	49	1	245	37	663	1,299	84	-	190	-	584	6	435
I	Phòng Nghiệp vụ	96	2	-	-	-	-	10	84	187	8	-	-	-	14	5	160
II	Các Phòng THADS Khu vực	942	41	-	49	1	245	27	579	1,112	76	-	190	-	570	1	275
1	Phòng THADS Khu vực 1	460	19	-	14	1	118	9	299	488	26	-	63	-	322	-	77
2	Phòng THADS Khu vực 2	195	6	-	32	-	67	7	83	242	6	-	69	-	109	1	57
3	Phòng THADS Khu vực 3	57	3	-	2	-	8	8	36	105	12	-	24	-	33	-	36
4	Phòng THADS Khu vực 4	103	13	0	0	0	31	0	59	94	25	0	9	0	42	0	18
5	Phòng THADS Khu vực 5	85	0	0	1	0	14	3	67	139	5	0	19	0	59	0	56
6	Phòng THADS Khu vực 6	8	0	0	0	0	0	0	8	9	1	0	3	0	2	0	3
7	Phòng THADS Khu vực 7	13							13	15	1		2		2	0	10
8	Phòng THADS Khu vực 8	21	0	0	0	0	7	0	14	20	0	0	1	0	1	0	18

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

11 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	TỔNG CỘNG	43,601,284	1,458,966	-	233,735	1,724	2,982,138	8,171,490	30,753,231	409,546,697	173,169,251	-	3,959,775	-	147,025,609	752,706	84,639,356
I	Phòng Nghiệp vụ	9,355,096	49,761	-	-	-	-	3,994,970	5,310,365	80,689,601	298,675	-	-	-	12,899,959	65,546	67,425,421
II	Các Phòng THADS Khu vực	34,246,188	1,409,205	-	233,735	1,724	2,982,138	4,176,520	25,442,866	328,857,096	172,870,576	-	3,959,775	-	134,125,650	687,160	17,213,935
1	Phòng THADS Khu vực 1	8,533,473	817,571	-	145,997	1,724	1,045,591	482,443	6,040,147	105,086,718	19,801,782	-	1,512,373	-	78,067,754	-	5,704,809
2	Phòng THADS Khu vực 2	5,542,982	103,081	-	75,128	-	1,127,417	3,269,404	967,952	111,174,365	94,601,395	-	1,249,603	-	11,237,128	687,160	3,399,079
3	Phòng THADS Khu vực 3	13,223,617	22,509	-	10,110	-	87,320	201,128	12,902,550	9,767,010	3,805,106	-	376,660	-	3,533,199	-	2,052,045
4	Phòng THADS Khu vực 4	1,972,251	466,044	-	-	-	312,631	-	1,193,576	69,035,935	44,714,469	-	270,064	-	23,037,750	-	1,013,652
5	Phòng THADS Khu vực 5	1,290,643	-	-	2,500	-	109,309	223,545	955,289	21,920,376	4,872,920	-	395,775	-	12,823,323	-	3,828,358
6	Phòng THADS Khu vực 6	2,688,275	-	-	-	-	-	-	2,688,275	1,777,823	195,745	-	49,000	-	1,191,075	-	342,003
7	Phòng THADS Khu vực 7	139,576							139,576	7,353,654	4,879,159		26,300		1,984,260		463,935
8	Phòng THADS Khu vực 8	855,371	-	-	-	-	299,870	-	555,501	2,741,215	-	-	80,000	-	2,251,161	-	410,054